
TÁC ĐỘNG CỦA VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỤC BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUỐC TẾ (IFRS) ĐẾN RỦI RO CỦA CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI VIỆT NAM

Phạm Thị Hoàng Anh

Học viện Ngân hàng

Email: anhpth@hvnh.edu.vn

Nguyễn Thị Lý

Học viện Ngân hàng

Email: ly.src.hvnh@gmail.com

Mã bài: JED - 899

Ngày nhận bài: 08/09/2022

Ngày nhận bài sửa: 13/10/2022

Ngày duyệt đăng: 22/10/2022

Tóm tắt

Bài nghiên cứu nhằm đánh giá tác động của việc tuân thủ chuẩn mực IFRS đến việc ghi nhận rủi ro của các ngân hàng thương mại Việt Nam với biến đại diện là dự phòng rủi ro tín dụng trong giai đoạn 2007 - 2020. Mô hình hồi quy cho thấy, áp dụng IFRS có tác động làm tăng dự phòng rủi ro tín dụng tại ngân hàng thương mại, qua đó tăng khả năng chống đỡ của các ngân hàng. Mô hình nghiên cứu cũng cho thấy mối tương quan mạnh mẽ giữa lợi nhuận trước thuế và dự phòng rủi ro tín dụng. Nói cách khác, dường như các nhà quản lý ngân hàng có động lực để điều chỉnh lợi nhuận thông qua số liệu về dự phòng rủi ro tín dụng. Tuy nhiên, hành vi quản trị lợi nhuận đã giảm sau khi áp dụng chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế IFRS.

Từ khóa: Ngân hàng thương mại, IFRS, rủi ro, dự phòng rủi ro tín dụng, Việt Nam.

Mã JEL: G21, M48, N25

Impact of compliance with IFRS standards on risk in Vietnamese commercial banks

Abstract

The paper aims at evaluating the impact of compliance with IFRS standards on recording risk figures proxied by loan loss provision in Vietnamese commercial banks during 2007 - 2020. The regression model finds empirical evidence that complying IFRS could lead to an increase in number of loan loss provision at commercial banks, thereby increasing the resilience of banks. The model also provides evidence that there is a strong correlation between profit before tax and loan loss provision. It means that bank managers might have an incentive to manage earnings through loan loss provision figure. However, earnings management behavior has decreased after applying IFRS international financial reporting standards.

Keywords: Commercial bank, IFRS, risk, loan loss provision, Vietnam.

JEL Codes: G21, M48, N25

1. Lời mở đầu

Chuẩn mực kế toán là một tập hợp các nguyên tắc và thủ tục chung để nhằm xác định cơ sở của các chính sách và thông lệ kế toán tài chính, nên tuân thủ đúng các chuẩn mực kế toán được xem như là một trong những yếu tố quản trị ngân hàng (Ekalayake & cộng sự, 2010). Chuẩn mực Báo cáo tài chính quốc tế (IFRS) gồm 17 chuẩn mực kế toán được ban hành bởi Hội đồng chuẩn mực kế toán quốc tế với mục tiêu đặt ra các quy tắc chung để báo cáo tài chính có thể thống nhất, minh bạch và có thể so sánh trên toàn thế giới. Trong đó, các chuẩn mực: IAS 32 về trình bày công cụ tài chính, IFRS 7 về thuyết minh công cụ tài chính, IFRS 9 về việc ghi nhận và đo lường công cụ tài chính được cho có ý nghĩa quan trọng với các tổ chức tín

dụng. Trong quá trình các quốc gia đang nỗ lực hòa hợp và hội tụ với kế toán quốc tế, việc áp dụng IFRS được coi là chiếc chìa khóa mở ra cho các doanh nghiệp nói chung, các ngân hàng Việt Nam nói riêng một hướng đi mới nhằm nâng cao tính minh bạch của thông tin, tính nhất quán giữa số liệu báo cáo và việc ghi nhận chúng. Nhờ đó các nhà đầu tư được bảo vệ bởi hệ thống thông tin chính xác - tin cậy, đồng thời các tiêu chuẩn được đưa ra có ý nghĩa đối với việc cải thiện môi trường kinh doanh, ra quyết định của nhà đầu tư, phát triển nền kinh tế bền vững và thu hút nguồn vốn trong và ngoài nước.

Ngân hàng là doanh nghiệp kinh doanh tiền tệ nên việc áp dụng chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế lại càng quan trọng. Theo đó, việc áp dụng IFRS giúp cho các ngân hàng tiệm cận chuẩn quốc tế về sự minh bạch thông tin tài chính. Áp dụng IFRS cũng tạo điều kiện cho các ngân hàng nâng cao xếp hạng tín nhiệm cũng như tính cạnh tranh của ngân hàng nội địa so với ngân hàng nước ngoài trên thị trường trong và ngoài nước. Tuy nhiên, việc minh bạch hơn, chuẩn mực hơn trong báo cáo tài chính có thể tác động tới việc ghi nhận lợi nhuận cũng như rủi ro theo hướng mà các ngân hàng không mong muốn như giảm lợi nhuận, tăng rủi ro. Khác với các nghiên cứu trước đây, đây có thể coi đây là một số rất ít nghiên cứu về tác động của áp dụng IFRS tới việc ghi nhận rủi ro tại ngân hàng thể hiện thông qua biến dự phòng rủi ro tín dụng. Nghiên cứu tập trung trả lời các câu hỏi liệu việc áp dụng chuẩn IFRS có làm việc ghi nhận rủi ro tại ngân hàng tăng lên hay không? Việc ghi nhận rủi ro sẽ thay đổi theo thời gian áp dụng IFRS như thế nào?

Bài báo được kết cấu bao gồm: Sau lời mở đầu, nghiên cứu thực hiện tổng quan về tác động của việc áp dụng chuẩn mực IFRS đến việc ghi nhận rủi ro của ngân hàng. Phần thứ 3 mô tả phương pháp nghiên cứu và các dữ liệu nghiên cứu. Phần thứ 4 trình bày kết quả nghiên cứu thu được từ mô hình hồi quy dữ liệu bảng của 25 ngân hàng Việt Nam trong giai đoạn 2007-2020. Phần cuối cùng là kết luận và khuyến nghị chính sách cho các ngân hàng tại Việt Nam.

2. Tổng quan nghiên cứu

Áp dụng IFRS được coi là xu hướng trong hệ thống ngân hàng nói riêng và của các doanh nghiệp nói chung. Chính vì vậy, nhiều công trình nghiên cứu trong và ngoài nước đã tập trung làm rõ chuẩn mực này cũng như là việc đánh giá tác động của chuẩn mực này đến việc ghi nhận rủi ro của các doanh nghiệp, trong đó có ngân hàng.

Việc áp dụng IFRS sẽ làm giảm số liệu rủi ro được ghi nhận tại ngân hàng thông qua việc làm tăng tính minh bạch, hữu ích của báo cáo tài chính. Armstrong & cộng sự (2010) cho thấy phản ứng tích cực về chất lượng thông tin trước và sau khi áp dụng IFRS tại doanh nghiệp cũng như các ngân hàng châu Âu. Bên cạnh đó, Jobair & cộng sự (2014) cho rằng IFRS 7 tạo nên một khung báo cáo chuẩn hóa khi tất cả ngân hàng tuân thủ chuẩn mực quốc tế nhằm thực hiện trách nhiệm giải trình và tính minh bạch trong báo cáo tài chính, qua đó đảm bảo công bố tối đa các thông tin liên quan, đáng tin cậy và hữu ích cho các đối tượng quan tâm. Bischof (2009) làm rõ ảnh hưởng của việc áp dụng IFRS 7 đến chất lượng công bố thông tin tại 171 ngân hàng của 28 quốc gia Châu Âu. Tác giả thấy rằng chất lượng công bố thông tin đã tăng lên trong báo cáo tài chính và báo cáo rủi ro, đặc biệt là ghi nhận mức độ rủi ro thị trường và rủi ro tín dụng.

Bhat & cộng sự (2014) phân tích sâu về các tác động của việc thay đổi chuẩn mực GAAP thành IFRS đến rủi ro tín dụng. Nhóm tác giả nhận thấy bên cạnh các nhân tố truyền thống, việc ghi nhận rủi ro tín dụng bị ảnh hưởng bởi sự khác biệt giữa IFRS và GAAP. Điều này xuất phát khi ngân hàng áp dụng mô hình tổn thất tín dụng dự kiến (Expected Credit Loss - ECL) để ghi nhận rủi ro tín dụng có thể xảy ra trong tương lai, từ đó làm tăng chi phí phòng ngừa rủi ro tại ngân hàng. Papadamou & Tzivinikos (2013) ước tính rủi ro thị trường, lãi suất và tỷ giá của các tổ chức tài chính Hy Lạp thông qua mối quan hệ giữa rủi ro thị trường và các biến số kế toán trước và sau khi áp dụng IFRS. Kết quả cho thấy IFRS củng cố về dữ liệu kế toán, rủi ro hệ thống và phi hệ thống, trong khi quy mô ngân hàng có liên quan tiêu cực đến quy mô rủi ro theo IFRS.

Ở góc độ khác, Bonetti & cộng sự (2012) cho thấy công bố phân tích độ nhạy về rủi ro tiền tệ theo IFRS 7 có truyền tải thông tin hữu ích cho nhà đầu tư trên cả hai biến số là lợi nhuận cổ phiếu và khối lượng giao dịch. Cụ thể, sau khi áp dụng IFRS 7, phản ứng của thị trường đối với sự thay đổi tỷ giá phù hợp với thông tin định lượng do các mẫu cung cấp. Việc thuyết minh công cụ tài chính IFRS 7 đã làm giảm độ nhạy cảm của khối lượng giao dịch cổ phiếu với rủi ro tỷ giá.

Novotny-Farkas (2016) xem xét tác động của mô hình ECL mới trong IFRS 9 với các quy tắc giám sát để

đánh giá sự ổn định tài chính tại Châu Âu. Tác giả nhận thấy so với cách tiếp cận tổn thất phát sinh, mô hình ECL của IFRS 9 kết hợp các khoản dự phòng sớm hơn, lớn hơn và phù hợp hơn với tổn thất dự kiến theo quy định. Việc IFRS 9 ghi nhận các khoản dự phòng sớm hơn sẽ làm giảm tích tụ lỗ và điều chỉnh vốn, góp phần làm tăng tính kỷ luật thị trường và tăng cường ổn định tài chính. Tuy nhiên, do sự phụ thuộc vào ước tính theo thời gian của các tham số đầu vào như xác suất vỡ nợ và tổn thất dự kiến, mô hình ECL sẽ làm tăng sự biến động về vốn đối với một số ngân hàng. Hơn nữa, mô hình này thể hiện tầm quan trọng của người quản lý và giám sát ngân hàng, nếu không có quy trình kiểm soát các giám sát sẽ dễ dẫn đến rủi ro tín dụng và làm ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

Giner & cộng sự (2020) kiểm tra xem liệu các công bố rủi ro tài chính theo yêu cầu của IFRS 7 và Trụ cột 3 có giá trị phù hợp để hỗ trợ các nhà đầu tư ra quyết định hay không. Dựa trên dữ liệu của các ngân hàng niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán London, Paris, Frankfurt, Madrid và Milan trong giai đoạn 2007-2014, tác giả đã xây dựng chỉ số công bố rủi ro tài chính bao gồm rủi ro tín dụng, thanh khoản và thị trường. Kết quả cho thấy có mối liên hệ tích cực giữa giá trị ngân hàng và một số loại rủi ro. Hơn nữa, việc công bố sẽ làm tăng giá trị cho các thước đo rủi ro truyền thống hơn. Leventis & cộng sự (2011) cũng đồng tình với quan điểm cho rằng việc tuân thủ IFRS sẽ giúp tăng cường tính minh bạch của thông tin kế toán tại 91 ngân hàng Châu Âu. Nghiên cứu cho thấy quản trị lợi nhuận qua sử dụng dự phòng rủi ro (Loan Loss Provision - LLP) giảm đáng kể sau khi thực hiện IFRS. Nghiên cứu cũng sự cải thiện chất lượng thu nhập một cách tích cực và quản trị lợi nhuận bằng cách sử dụng dự phòng rủi ro cho vay sẽ trở thành xu hướng trong tương lai. Ozili & Outa (2018) kiểm tra các yếu tố quyết định việc sử dụng các khoản dự phòng rủi ro cho vay nhằm làm ổn định thu nhập của ngân hàng Nam Phi, và thấy rằng các ngân hàng này không sử dụng LLP để điều chỉnh lợi nhuận khi vốn hóa thấp, nợ phải thu khó đòi lớn và quy mô ở mức trung bình.

Các nghiên cứu trong nước chủ yếu giới thiệu tổng quan chung về IFRS, những thuận lợi, khó khăn, các nhân tố ảnh hưởng đến áp dụng chuẩn mực IFRS tại các doanh nghiệp (Lê Trần Hạnh Phương, 2019; Lê Việt, 2020, Nguyễn Thị Kim Hương & cộng sự, 2020). Như vậy, có thể thấy, nghiên cứu này có các đóng góp mới như sau. Thứ nhất, có thể coi đây là nghiên cứu đầu tiên đánh giá tác động của việc tuân thủ IFRS đến việc ghi nhận rủi ro tại các ngân hàng Việt Nam. Thứ hai, nghiên cứu cũng tìm ra bằng chứng liệu các ngân hàng có sử dụng dự phòng rủi ro để quản trị lợi nhuận hay không. Thứ ba, nghiên cứu củng cố thêm bằng chứng về tính minh bạch của IFRS rằng việc áp dụng chúng sẽ làm giảm động thái quản trị lợi nhuận của ngân hàng.

3. Phương pháp nghiên cứu

Dựa trên nghiên cứu của Oosterbosch (2009), Adzis (2012), nhóm nghiên cứu xây dựng mô hình đánh giá tác động của việc áp dụng IFRS tới việc ghi nhận rủi ro tại ngân hàng Việt Nam với các biến số được thể hiện tại Bảng 1:

$$LLP_{i,t} = \beta_0 + \beta_1 LLP_{i,t-1} + \beta_2 LnA_{i,t} + \beta_3 LTA_{i,t} + \beta_4 LEV_{i,t} + \beta_5 LTD_{i,t} + \beta_6 EBTP_{i,t} + \beta_7 GDP_{i,t} + \beta_8 CPI_{i,t} + \beta_9 IFRS_{i,t} + \beta_{10} EBTP \times IFRS_{i,t} + \varepsilon_{i,t}$$

Nhóm tác giả thu thập 2 nhóm số liệu bao gồm: (i) Dữ liệu vi mô của 25 ngân hàng giai đoạn 2007 – 2020 từ báo cáo tài chính (i) được lập theo chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS) và theo IFRS được công bố trên

Bảng 1: Tác động dự kiến đến dự phòng rủi ro của các ngân hàng thương mại

Biến	Tên biến	Tác động dự kiến
LLP	Dự phòng rủi ro tín dụng/Dư nợ tín dụng	
LLP _{t-1}	Dự phòng rủi ro tín dụng/Dư nợ tín dụng năm t-1	+
LnA	Tổng tài sản	+
LEV	Đòn bẩy tài chính	+
EBTP	Lợi nhuận trước thuế và dự phòng	+
LOAN	Quy mô dư nợ tín dụng	+
LTD	Tỷ lệ thanh khoản	+
IFRS	Biến giá IFRS	+
EBTPxIFRS	Biến tương tác giữa IFRS và lợi nhuận trước thuế và dự phòng	-
GDP	Tăng trưởng GDP	-
CPI	Chỉ số giá tiêu dùng	-

Bảng 2: Thống kê mô tả các biến số

Biến	Obs	Mean	Std. Dev.	Min	Max
LLP	348	1.118721	1.286333	-1.93668	14.01215
LLP _{L_{t-1}}	323	1.111317	1.309231	-1.93668	14.01215
LnA	348	18.21476	1.397013	13.77442	21.13979
LTA	348	.698713	.845523	.0399908	6.626043
LEV	348	.8560828	.186459	.0425561	1.265827
LTD	348	.9037839	.4100755	0	6.912061
EBTP	348	.022125	.0231413	-.0513589	.198444
GDP	350	6.015085	1.063646	2.91	7.129504
CPI	350	7.301369	6.161137	.6312009	23.11545
IFRS	348	.566092	.4963262	0	1
EBTPxIFRS	348	.0132741	.0240264	0	.198444

website của ngân hàng, bộ dữ liệu S&P Global, (ii) Dữ liệu vĩ mô từ Quỹ tiền tệ thế giới và Ngân hàng thế giới. Thống kê mô tả các biến số trong mô hình được thể hiện trong Bảng 2.

Nghiên cứu đã kiểm tra các khuyết tật của mô hình bao gồm: (i) Kiểm định Hausman cho thấy $Pro > chi^2 < 0,05$ do đó chấp nhận mô hình hồi quy hiệu ứng cố định là tối ưu; (ii) Kiểm định phương sai số thay đổi cho kết quả $p_value < 0,05$, do đó bác bỏ giả thuyết phương sai qua các thực thể là không đổi. Vì vậy, nhóm nghiên cứu đã sử dụng thêm hồi quy ước lượng tác động ngẫu nhiên FGLS với lựa chọn panel (hetero) khắc phục khuyết tật phương sai số thay đổi.

4. Kết quả mô hình và bình luận

Bảng 3 trình bày kết quả hồi quy theo ba phương pháp hồi quy (1) Hồi quy hiệu ứng cố định FEM (2) Hồi quy ước lượng tác động ngẫu nhiên FGLS (3) Hồi quy mô men tổng quát hệ thống S-GMM, đưa đến các kết luận chính như sau:

Thứ nhất, kết quả thu được từ mô hình nghiên cứu cho thấy việc áp dụng chuẩn mực IFRS có tác động cùng chiều tới mức trích lập dự phòng rủi ro của các ngân hàng Việt Nam tại mức ý nghĩa 1%. Kết quả này hoàn toàn nhất quán với nghiên cứu của Leventis & cộng sự (2012), Liu & cộng sự (1997), Gaston & Song (2014). Xét trên mặt lý thuyết, dự phòng rủi ro được coi như một lá chắn để bù đắp những tổn thất cho ngân hàng thương mại khi có rủi ro xảy ra. Vì vậy, các ngân hàng sẽ chủ động điều chỉnh mức dự phòng sao cho phù hợp với mức rủi ro dự kiến từng thời kỳ. Khác với chuẩn mực kế toán VAS, IFRS đã ghi nhận tổn thất tín dụng dự kiến xảy ra đối với cả tài sản nội bảng và ngoại bảng, nhờ đó, những bất cập về chất lượng tín dụng và tổn thất tín dụng sẽ được giải quyết trong các quy định của IFRS khi mà khoản mục dự phòng được giám sát chặt chẽ hơn. Việc áp dụng IFRS sẽ làm tăng việc ghi nhận dự phòng rủi ro, từ đó tăng khả năng chống đỡ của các ngân hàng, qua đó đảm bảo sự an toàn và lành mạnh của hệ thống ngân hàng. Hơn nữa, việc tuân thủ các chuẩn mực quốc tế không những làm giảm rủi ro về bất cân xứng thông tin mà còn giúp tăng uy tín của ngân hàng, tăng niềm tin của nhà đầu tư vào tình hình tài chính của ngân hàng và các doanh nghiệp, từ đó tạo nên hệ thống tài chính vững mạnh.

Kết quả hồi quy thu được từ các dữ liệu của ngân hàng giai đoạn 2007-2020 đúng như kỳ vọng, theo đó triển khai áp dụng IFRS làm tăng dự phòng rủi ro ghi nhận tại các ngân hàng. Hiện tại ở Việt Nam, trước những bất ổn về tác động xấu từ dịch bệnh khiến cho nền kinh tế Việt Nam nói riêng và nền kinh tế toàn cầu nói chung dễ khiến cho các khoản nợ xấu tăng lên thì việc ứng dụng mô hình ghi nhận dự phòng rủi ro theo IFRS là một giải pháp hiệu quả để giảm thiểu rủi ro và cải thiện chất lượng tín dụng của các ngân hàng.

Thứ hai, lợi nhuận trước thuế và dự phòng tác động cùng chiều tới dự phòng rủi ro tín dụng tại các ngân hàng Việt Nam trong giai đoạn 2007-2020 ở mức ý nghĩa 1%. Kết quả về mối quan hệ giữa lợi nhuận trước thuế và dự phòng rủi ro tín dụng là hoàn toàn tương tự với các nghiên cứu của Tsitinidis & Duru

Bảng 3: Tác động của tuân thủ IFRS đến ghi nhận rủi ro tại ngân hàng thương mại Việt Nam

	(1)	(2)	(3)
	LLP	LLP	LLP
L.LLP	0.336*** [6.82]	0.469*** [9.49]	0.223*** [5.49]
LnA	0.0844 [0.62]	0.0228 [0.77]	0.146** [2.13]
LTA	-0.194 [-1.02]	-0.270*** [-3.58]	-0.272*** [-4.05]
LEV	1.311 [1.17]	0.342** [2.17]	0.349 [1.56]
LTD	-2.191*** [-6.82]	-0.452*** [-2.75]	-1.702*** [-3.80]
EBTP	30.54*** [4.28]	20.03*** [3.84]	35.92*** [4.58]
GDP	0.0327 [0.61]	-0.0124 [-0.40]	-0.0119 [-0.41]
CPI	0.0353*** [2.67]	0.00973 [1.53]	0.104*** [3.73]
IFRS	0.765*** [3.07]	0.415** [3.22]	1.037*** [4.15]
EBTPxIFRS	-16.84** [-2.39]	-10.68** [-2.24]	-20.85*** [-2.81]
_cons	-1.177 [-0.46]	-0.0783 [-0.13]	-2.208 [-1.43]
N	323	323	323
t statistics in brackets			
* p<0.1, ** p<0.05, *** p<0.01			

Nguồn: Thu được từ phần mềm Stata.

(2013), Oosterbosch (2009) và Al-Khayat (2013). Theo đó, các giả thuyết này giả định rằng các nhà quản lý ngân hàng có động lực để điều chỉnh lợi nhuận. Vì vậy, khi lợi nhuận (trước thuế và dự phòng) dự kiến thấp, chi phí dự phòng rủi ro tín dụng được cố ý điều chỉnh giảm để làm nhẹ bớt những tác động bất lợi của các yếu tố khác lên kết quả lợi nhuận (Mustafa & cộng sự, 2012).

Đối với ngân hàng, hoạt động tín dụng là hoạt động trọng yếu cho nên dự phòng rủi ro tín dụng cũng là yếu tố có sự ảnh hưởng lớn đến các kết quả trên báo cáo tài chính. Do sự khác biệt về tính chất dồn tích của tài khoản này với các yếu tố của dòng tiền hoạt động kinh doanh, các tài khoản về dự phòng rủi ro tín dụng vô hình chung trở thành công cụ hữu hiệu có thể giúp các nhà quản trị điều chỉnh các kết quả kinh doanh theo mong muốn. Trích lập dự phòng sẽ khiến cho chi phí dự phòng rủi ro tín dụng tăng. Ngoài ra, đây là một khoản mục trên báo cáo kết quả kinh doanh của ngân hàng trước khi tính lợi nhuận trước thuế. Vì vậy, khi nhà quản trị tăng trích lập dự phòng rủi ro tín dụng sẽ làm tăng chi phí hoạt động của ngân hàng, làm cho lợi nhuận trước thuế và khoản thuế thu nhập phải nộp sẽ giảm đáng kể. Ngược lại khi khoản trích lập dự

phòng không được trích lập đầy đủ hoặc điều chỉnh giảm sẽ dẫn đến lợi nhuận trước thuế sẽ tăng lên. Quyết định tăng hay giảm trích lập dự phòng dựa trên kết quả đánh giá của nhà quản trị về tổn thất tín dụng gặp phải nếu khách hàng không thanh toán các khoản nợ đến hạn. Khoản trích lập dự phòng trong những trường hợp như vậy được xem là có hai phần: phần không thể tùy chỉnh và phần có thể tùy chỉnh. Phần không thể tùy chỉnh là kết quả của việc xác định cụ thể chất lượng các khoản nợ trong danh mục cho vay như các khoản nợ xấu, các khoản nợ tái cơ cấu, các khoản nợ quá hạn 90 ngày, được phân tích đánh giá là đang gặp khó khăn lớn về mặt tín dụng, thường được thể hiện qua hệ thống chấm điểm xếp hạng tín dụng của ngân hàng. Vì vậy, phần này là phần dự phòng dựa trên những đánh giá tương đối công bằng và khách quan trong điều kiện kinh tế hiện tại. Trong khi đó, phần có thể tùy chỉnh là phần trích lập mà phần lớn dựa trên kết quả từ kỳ vọng về những biến cố không chắc chắn trong tương lai của nhà quản trị ngân hàng (Mohammad & cộng sự, 2011). Đây là phần có thể được can thiệp bởi các nhà quản trị ngân hàng dựa trên những đánh giá định tính và định lượng. Gray & Clarke (2004) chỉ ra rằng phần định tính bao gồm các yếu tố chính trị, kinh tế, các yếu tố địa chính trị, trong khi phần định lượng là phân tích thống kê những khoản cho vay không được đánh giá kỹ lưỡng mà được trích lập vào quỹ dự phòng một cách đặc biệt và do vậy phần lớn là theo chủ ý của những nhà quản trị ngân hàng.

Thứ ba, biến tương tác EBTPxIFRS tác động ngược chiều đến dự phòng rủi ro tín dụng tại mức ý nghĩa 1%. Kết quả này cho thấy các ngân hàng có hành vi sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng như một công cụ điều chỉnh lợi nhuận, tuy nhiên hành vi này đã giảm sau khi áp dụng chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế IFRS. Phát hiện này ủng hộ thêm bởi kết quả từ nghiên cứu của Oosterbosch (2009), Adzis (2012) Leventis & cộng sự (2011), Novotny-Farkas (2016). Điều này được giải thích bởi mục tiêu chính của IFRS là thúc đẩy tính minh bạch và khả năng so sánh của báo cáo tài chính, cải thiện khả năng tiếp cận thị trường vốn quốc tế, phát triển chất lượng báo cáo tài chính và tăng cường công bố thông tin tài chính. Trong ngành ngân hàng, IFRS yêu cầu các ngân hàng phải trình bày một khoản dự phòng chính xác cho các khoản nợ khó đòi, điều này có thể làm giảm cơ hội thao túng quản trị lợi nhuận (Ball, 2006). Điều này đã càng làm nổi bật lên tầm ảnh hưởng và sự quan trọng của việc tuân thủ IFRS.

Thứ tư, kết quả thu được cho thấy tổng tài sản có tác động cùng chiều với dự phòng rủi ro tín dụng tại mức ý nghĩa 5%. Ủng hộ kết quả trên, Mustafa & cộng sự (2012) cho rằng việc tăng tài sản chủ yếu là từ việc mở rộng tín dụng của các ngân hàng. Theo đó, việc tăng cho vay dẫn đến các khoản dự phòng tăng cao để đảm bảo ngân hàng chống đỡ được các rủi ro không thu hồi được từ phía người đi vay. Cùng quan điểm đó, hàng loạt các nghiên cứu chuyên sâu trước như Demsetz & Strahan (1997), Curi & cộng sự (2015), Teshome & cộng sự (2018) đều cho rằng quy mô tài sản của ngân hàng có tác động mạnh mẽ đến dư nợ cho vay khách hàng. Các nhóm tác giả lập luận rằng việc các ngân hàng lớn hơn, có quy mô lớn hơn sẽ có nhiều động lực không chỉ để tăng cường cấp tín dụng mà còn có khả năng cao đầu tư vào các khoản có rủi ro nhiều hơn. Nói cách khác, việc mở rộng cho vay khiến khả năng sinh lời của các tổ chức tín dụng cao hơn, song song với đó là rủi ro tín dụng ngày càng tăng và khoản trích lập dự phòng ngày càng lớn.

Thứ năm, kết quả thu được từ mô hình cho thấy tỷ lệ cho vay trên tổng tài sản có tác động ngược chiều tới dự phòng rủi ro của các ngân hàng ở mức ý nghĩa 1%. Xét về mặt lý thuyết, việc tăng cho vay sẽ đồng thời làm tăng dự phòng rủi ro cho ngân hàng như một số nghiên cứu trước của Pérez & cộng sự (2006), Leventis & cộng sự (2011). Tuy nhiên, dựa vào dữ liệu thực tế, nghiên cứu của Clair (1992), Bikker & Metzmakers (2005) đồng tình với quan điểm của nhóm nghiên cứu và cho rằng việc tăng trưởng tín dụng không phải lúc nào cũng có tác động cùng chiều đến rủi ro tín dụng. Theo tác giả, tăng trưởng tín dụng có thể làm giảm rủi ro trong trường hợp các ngân hàng nâng cao tiêu chuẩn phê duyệt tín dụng hoặc tăng lãi suất cho vay trong thời kỳ nhu cầu tín dụng tăng cao. Khi đó, với sự quản lý, thẩm định chặt chẽ thì sẽ làm rủi ro tín dụng có xu hướng giảm xuống. Trên thực tế, xét trong bối cảnh nền kinh tế phát triển mạnh mẽ, việc mở rộng tín dụng, tạo nhiều cơ hội mở rộng đầu tư, phát triển kinh doanh sẽ làm cho rủi ro tín dụng giảm xuống. Điều này có được là do khi đầu tư mở rộng sản xuất kinh doanh cần nguồn vốn lớn và trong điều kiện kinh tế đang phát triển thì khả năng người đi vay mất khả năng thanh toán được hạn chế xuống mức thấp nhất. Theo đó, khoản trích lập dự phòng sẽ được giảm đi đáng kể, thậm chí có thể hoàn nhập dự phòng vào các năm kế tiếp. Điển hình như các dự án đầu tư hoặc các doanh nghiệp sản xuất, khi mới khởi động dự án, các doanh nghiệp này cần huy động lượng vốn rất lớn, tuy nhiên do đặc thù của một số ngành mà thời gian thu hồi vốn dài nên ban đầu rủi ro từ việc không thu hồi được từ các đối tác này là rất lớn, tuy nhiên sau khi các dự án đi vào hoạt động và có lợi nhuận sẽ làm giảm rủi ro này đi đồng thời làm giảm khoản dự phòng cho vay từ

phía các ngân hàng.

Thứ sáu, kết quả định lượng chỉ ra rằng tỷ lệ cho vay trên tổng tiền gửi có tác động ngược chiều tới dự phòng rủi ro của các ngân hàng tại mức ý nghĩa 1%. Ủng hộ quan điểm trên, Ashour (2011) cũng cho ra kết quả tương tự và tác giả lý giải rằng tỷ lệ cho vay trên tiền gửi của khách hàng cao khiến nhu cầu về vốn bên ngoài càng nhiều. Do đó, các nhà quản lý ngân hàng có động cơ để giảm dự phòng rủi ro cho vay nhằm thu hút nguồn vốn từ bên ngoài. Tác giả cũng nhận thấy rằng việc tỷ số này tăng lên quá mức sẽ khiến các ngân hàng có xu hướng điều chỉnh giảm hạn mức tín dụng xuống trong kỳ kế tiếp và đồng thời kéo theo làm giảm mức dự phòng xuống, Mặt khác, Munteanu (2012) khi nghiên cứu về các yếu tố mang tính quyết định đến thanh khoản của ngân hàng đã chỉ ra rằng tính thanh khoản được biểu thị thông qua tỷ số tổng cho vay khách hàng trên tổng tiền gửi có mối quan hệ chặt chẽ với dự phòng rủi ro của ngân hàng. Theo đó, nếu tỷ số này càng lớn, tức là tốc độ tăng của dư nợ cho vay lớn hơn so với lượng tiền huy động được làm giảm tính thanh khoản của ngân hàng.

Thứ bảy, kết quả thu được cho thấy chỉ số giá tiêu dùng có tác động cùng chiều đến dự phòng rủi ro tại mức ý nghĩa 1%. Imbuga (2012), Khan & cộng sự (2014), Isa và Mohamed (2017) ủng hộ quan điểm này khi cho rằng lạm phát được biểu thị thông qua chỉ số CPI có xu hướng làm tăng lên các khoản nợ xấu của ngân hàng thương mại, điều này dẫn đến việc làm tăng lên các khoản dự phòng rủi ro tín dụng. Trong khi đó, Abdullah & cộng sự (2014) nhấn mạnh rằng bản chất của lạm phát nói chung là do sự gia tăng cung tiền trong nền kinh tế, do đó góp phần vào sự gia tăng chung của giá cả hàng hóa và dịch vụ; Lạm phát tăng lên khiến chi phí đi vay tăng, giá trị đồng tiền bị giảm xuống kéo theo khả năng thanh toán các khoản nợ của khách hàng cũng giảm xuống. Vì lẽ đó, trong thời kỳ lạm phát tăng vượt bậc, các ngân hàng lên kế hoạch tăng dự phòng ở mức cao nhất để bù đắp cho những rủi ro có thể xảy ra khi đối tác lâm vào tình trạng mất khả năng thanh toán.

5. Khuyến nghị và kết luận

Bài nghiên cứu tập trung đánh giá tác động của việc tuân thủ IFRS đến việc ghi nhận chi tiêu rủi ro của các ngân hàng thương mại Việt Nam trong giai đoạn 2007-2020. Mô hình hồi quy cho thấy, áp dụng IFRS có tác động làm tăng dự phòng rủi ro tín dụng tại ngân hàng, qua đó tăng khả năng chống đỡ của các ngân hàng. Nói cách khác, việc tuân thủ các chuẩn mực quốc tế không những làm giảm rủi ro về bất cân xứng thông tin mà còn giúp tăng sức khỏe tài chính của ngân hàng, tăng niềm tin của nhà đầu tư, từ đó tạo nên hệ thống tài chính vững mạnh. Kết luận này hàm ý rằng, các ngân hàng Việt Nam cần chủ động đẩy nhanh tốc độ của việc áp dụng chuẩn mực IFRS trước khi bước vào giai đoạn bắt buộc áp dụng IFRS. Việc triển khai áp dụng IFRS sớm cũng giúp ngân hàng giảm được các loại chi phí liên quan đến quá trình chuyển đổi. Tuy nhiên, các ngân hàng cũng sẽ đối mặt với một số khó khăn khi áp dụng IFRS như sự phức tạp của IFRS, sự khác biệt quá lớn giữa IFRS và VAS, chi phí chuyển đổi từ VAS sang IFRS lớn, cũng như thiếu thông tin và hỗ trợ từ cơ quan quản lý. Mặc dù vậy, việc áp dụng IFRS cũng là một tất yếu khách quan đối với các doanh nghiệp nói chung, và ngân hàng Việt Nam nói riêng.

Thứ hai, mô hình nghiên cứu cũng cho thấy mối tương quan mạnh mẽ giữa lợi nhuận trước thuế và dự phòng. Theo đó, các giả thuyết này giả định rằng các nhà quản lý ngân hàng có động lực để điều chỉnh lợi nhuận. Cụ thể, khi lợi nhuận dự kiến thấp, chi phí dự phòng rủi ro tín dụng được cố ý điều chỉnh giảm để làm nhẹ bớt những tác động bất lợi của các yếu tố khác lên kết quả lợi nhuận, và ngược lại. Tuy nhiên, hành vi quản trị lợi nhuận đã giảm sau khi áp dụng chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế IFRS. Mục tiêu chính của IFRS là thúc đẩy tính minh bạch và khả năng so sánh của báo cáo tài chính, cải thiện khả năng tiếp cận thị trường vốn quốc tế, phát triển chất lượng báo cáo tài chính và tăng cường công bố thông tin tài chính. Kết luận này một lần nữa hàm ý rằng cơ quan quản lý cần yêu cầu các ngân hàng Việt Nam áp dụng IFRS càng sớm càng tốt.

Thứ ba, chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế IFRS 9 đo lường dự phòng rủi ro bằng mô hình đo lường tổn thất dự kiến ECL tương tự với Basel II. Do đó, để nhằm nâng cao chất lượng quản trị rủi ro và hiệu quả hoạt động của hệ thống các ngân hàng tại Việt Nam thì việc tuân thủ theo tiêu chuẩn Basel II, chuẩn bị tiến lên Basel III kết hợp với chuẩn mực IFRS 9 cần được các ngân hàng chú trọng quan tâm. Tính đến thời điểm hiện tại, còn một số ngân hàng chưa hoàn thành việc triển khai đầy đủ các trụ cột của Basel II, đồng thời số lượng ngân hàng thử nghiệm Basel III còn hạn chế. Bên cạnh đó, số lượng ngân hàng áp dụng

IFRS 9 để quản trị rủi ro còn rất ít và cũng không nhiều ngân hàng mới bắt đầu đưa vào triển khai IFRS 9. Vì vậy, các ngân hàng cần theo dõi sát sao các hoạt động để tích cực hoàn thành theo đúng yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước, điều này góp phần làm tăng cường kỷ luật thị trường, minh bạch thông tin, làm giảm rủi ro cho hệ thống ngân hàng cũng như bảo vệ nhà đầu tư. Thông qua đó, tạo nên hệ thống tài chính vững mạnh và đáp ứng quá trình hội nhập kinh tế quốc tế.

Tài liệu tham khảo

- Abdullah, H., Ahmad, I. & Bujang, I. (2014), 'Loan Loss Provisions And Macroeconomic Factors: The Case Of Malaysian Commercial', *International Business Management*, 9(4), 377-383.
- Adzis, A.A. (2012), 'The Impact of International Financial Reporting Standards (IFRS) on Bank Loan Loss Provisioning Behaviour and Bank Earnings Volatility', PhD Thesis, Banking Studies, Massey University, New Zealand.
- Al-Khayat, Laith (2013), 'The Determinants of Loan Loss Provisions in Islamic Banking', The degree of MSc Finance and Investment, University of Nottingham.
- Armstrong, Christopher & Barth, Mary E. & Jagolinzer, Alan D. & Riedl, Edward J. (2006), 'Market Reaction to Events Surrounding the Adoption of IFRS in Europe', *The Accounting Review*, 85(1), 31-61.
- Ashour, Mahmoud O. (2011), 'Banks Loan Loss Provisions Role in Earnings and Capital Management: Evidence from Palestine', Master thesis, Islamic University Gaza.
- Ball, R. (2006), 'International Financial Reporting Standards (IFRS): Pros and Cons for Investors', *Accounting and Business Research*, 36, 5-27.
- Bikker, Jacob & Metzmakers, Paul (2005), 'Bank provisioning behaviour and procyclicality', *Journal of International Financial Markets, Institutions and Money*, 15, 141-157. DOI: 10.1016/j.intfin.2004.03.004.
- Bischof, Jannis (2009), 'The Effects of IFRS 7 Adoption on Bank Disclosure in Europe', *Accounting in Europe*, 6(2), 167-194. DOI: 10.1080/17449480903171988.
- Bhat, G., Callen, J.L. & Segal, D. (2014), 'Credit Risk and IFRS: The Case of Credit Default Swaps', *Journal of Accounting, Auditing & Finance*, 29(2), 129-162.
- Bonetti, P. & Mattei, M.M. & Palmucci, Fabrizio (2012), 'Market reactions to the disclosures on currency risk under IFRS 7', *Academy of Accounting and Financial Studies Journal*, 16, 13-24.
- Clair, Robert T. (1992), *Loan Growth and Loan Quality: Some Preliminary Evidence from Texas Banks*, Federal Reserve Bank of Dallas.
- Curi, C., Lozano-Vivas, A., & Zelenyuk, V. (2015), 'Foreign Bank Diversification and Efficiency Prior to and During the Financial Crisis: Does one Business Model Fit All?', *Journal of Banking & Finance*, 61, S22-S35.
- Demsetz, Rebecca S. & Strahan, Philip E. (1997), 'Diversification, Size, and Risk at Bank Holding Companies', *Journal of Money, Credit and Banking*, 29(3), 300-313.
- Gaston, Ellen & Song, Inwon (2014), *Supervisory Roles in Loan Loss Provisioning in Countries Implementing IFRS*, IMF Working Papers No. 2014/170, DOI:10.5089/9781484381120.001.
- Giner, B., Allini, A., & Zampella, A. (2020), 'The Value Relevance of Risk Disclosure: An Analysis of the Banking Sector', *Accounting in Europe*, 17(2), 129-157.
- Gray, R.P. & Clarke, F.L. (2004), 'A Methodology for Calculating the Allowance for Loan Losses in Commercial Banks', *Abacus*, 40(3), 321-341.
- Ekanayake, A., Perera, H. & Perera, S. (2010), 'Contextual relativity of the role of accounting in corporate governance: evidence from the banking industry in Sri Lanka', *Asia Pacific Interdisciplinary Research in Accounting Conference*, APIRA 2010 Organising Committee, Sydney, 11 Jul 2010 to 13 Jul 2010.
- Imbuga, Brenda Midecha (2012), 'An assessment of the effect of inflation on loan repayment among commercial banks in Kenya', *Procedia Economics and Finance*, 3(2012), 993 – 998.
- Isa, Mohd Yaziz Bin Mohd & Mohamed, Zulkifflee Bin (2017), 'Unit Roots and Co-Integration Tests: the Effects of

-
- Consumer Price Index (CPI) on Non-Performing Loans (NPL) in the Banking Sector in Malaysia', *Journal of Advanced Statistics*, 2(1), DOI:10.22606/jas.2017.21003.
- Jobair, M., Hossain, M. & Ahmed, M.K. (2014), 'Compliance of IFRS 7: A Study on the State Owned Specialized Banks of Bangladesh', *European Journal of Business and Management*, 6, 46-53.
- Khan, M.M.S., Ijaz, F. & Aslam, E. (2014), 'Determinants of Profitability of Islamic Banking Industry: An Evidence from Pakistan', *Business & Economic Review*, 6(2), 27-46.
- Lê Trần Hạnh Phương (2019), 'Các nhân tố tác động đến áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế (IAS/IFRS) – nghiên cứu ở phạm vi các quốc gia và doanh nghiệp tại Việt Nam', Luận án tiến sĩ, Đại học Kinh tế Tp. Hồ Chí Minh
- Lê Việt (2020), 'Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến việc áp dụng IFRS tại các doanh nghiệp Việt Nam', Luận văn tiến sĩ, Đại học Kinh tế Tp. Hồ Chí Minh.
- Liu, C., Ryan, S.G. & Wahlen, J.M (1997), 'Differential Valuation Implications of Loan Loss Provisions across Banks and Fiscal Quarters', *The Accounting Review*, 72(1), 133-146.
- Leventis, S., Dimitropoulos, P. E. & Anandarajan, A. (2011), 'Loan loss provisions, earnings management and capital management under IFRS: the case of EU commercial banks', *Journal of Financial Services Research*, 40(1-2), 103-122.
- Leventis, S., Dimitropoulos, P. E. & Anandarajan, A. (2012), 'Signalling by banks using loan loss provisions: the case of the European Union', *Journal of Economic Studies*, 39(5), 604-618.
- Mohammad, W.M., Wasiuzzaman, S. & Zaini, R.M. (2011), 'Panel data analysis of the relationship between earnings management, bank risks, loan loss provision and dividend per share', *Journal of Business and Policy Research*, 6(1), 46- 56.
- Munteanu, Ionica (2012), 'Bank liquidity and its determinants in Romania', *Procedia Economics and Finance*, 3(2012), 993 – 998.
- Mustafa, Ahmed Raza ul, Ansari, H.R. & Younis, M.U. (2012), 'Does the Loan Loss Provision affect the Banking profitability in case of Pakistan?', *Asian Economic and Financial Review*, 2, 772-783.
- Nguyễn Thị Kim Hương, Trần Thị Thu Huyền, Nguyễn Ánh Dương (2020), 'So sánh chuẩn mực kế toán Việt Nam 14 (VAS 14) và chuẩn mực kế toán quốc tế (IFRS 15): Những khó khăn và thuận lợi của các doanh nghiệp Việt Nam khi áp dụng IFRS 15', *Tạp chí khoa học và công nghệ*, 2, 131-134.
- Novotny-Farkas, Zoltán (2016), 'The Interaction of the IFRS 9 Expected Loss Approach with Supervisory Rules and Implications for Financial Stability', *Accounting in Europe*, 13(2), 197-227. DOI: 10.1080/17449480.2016.1210180.
- Oosterbosch, R. Van. (2009), *Earnings Management in the Banking Industry: the Consequences of IFRS Implementation on discretionary Use of Loan Loss Provisions*, retrieved on November 25th 2021 from <<http://hdl.handle.net/2105/5611>>.
- Ozili, Peterson & Outa, Erick (2018), 'Bank Income Smoothing in South Africa: Role of Ownership, IFRS and Economic Fluctuation', *International Journal of Emerging Markets*, 13(5), 1372-1394, DOI:10.1108/IJoEM-09-2017-0342.
- Papadamou, Stephanos & Tzivinikos, Trifon. (2013), 'The risk relevance of International Financial Reporting Standards: Evidence from Greek banks', *International Review of Financial Analysis*, 27, 43–54. DOI: 10.1016/j.irfa.2012.09.006.
- Pérez, D., Salas, V. & Saurina, J. (2006), 'Earnings and capital management in alternative loan loss provision regulatory regimes', *European Accounting Review*, 17(3), 423-445. DOI: 10.1080/09638180802016742.
- Teshome, E., Debela, K. & Sultan, M. (2018), 'Determinant of financial performance of commercial banks in Ethiopia: Special emphasis on private commercial banks', *African Journal of Business Management*, 12, 1-10. DOI: 10.5897/AJBM2017.8470.
- Tsitinidis, A. & Duru, K. (2013), 'Managerial Incentives and Earnings Management: An Empirical Examination of the Income Smoothing in the Nordic Banking Industry', Master Thesis, Uppsala University.